

## 【高知県】主な野菜の作付面積と収穫量

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比		
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)
キャベツ	67	2,180	1,620	nc	nc	nc
春キャベツ	26	790	634	nc	nc	nc
夏秋キャベツ	2	28	22	nc	nc	nc
冬キャベツ	39	1,360	961	nc	nc	nc
きゅうり	144	25,500	24,200	98	100	100
冬きゅうり	119	24,900	23,700	97	100	100
夏秋きゅうり	25	565	467	nc	nc	nc
さといも	65	593	337	nc	nc	nc
秋冬さといも	65	593	337	nc	nc	nc
その他さといも	-	-	-	nc	nc	nc
だいこん	144	5,110	3,580	nc	nc	nc
春だいこん	20	426	339	nc	nc	nc
夏だいこん	2	19	8	nc	nc	nc
秋冬だいこん	122	4,660	3,230	nc	nc	nc
たまねぎ	43	933	572	nc	nc	nc
トマト	71	6,430	6,050	96	89	89
ミニトマト	9	800	757	100	85	86
加工用トマト	-	-	-	nc	nc	nc
冬春トマト	56	6,100	5,800	97	91	91
冬春ミニトマト	8	753	716	100	89	90
夏秋トマト	15	330	251	nc	nc	nc
夏秋ミニトマト	1	47	41	nc	nc	nc
夏秋加工用トマト	-	-	-	nc	nc	nc
なす	314	40,600	38,700	100	103	103
冬春なす	283	39,600	37,800	100	104	104
夏秋なす	31	1,020	863	nc	nc	nc
にんじん	38	766	613	nc	nc	nc
春夏にんじん	7	133	114	nc	nc	nc
秋にんじん	2	15	8	nc	nc	nc
冬にんじん	29	618	491	nc	nc	nc
ねぎ	231	2,500	2,280	97	97	97
春ねぎ	81	726	653	100	100	100
夏ねぎ	54	453	423	nc	nc	nc
秋冬ねぎ	96	1,320	1,200	96	97	98
はくさい	57	1,860	1,200	nc	nc	nc
春はくさい	6	150	135	nc	nc	nc
夏はくさい	1	12	8	nc	nc	nc
秋冬はくさい	50	1,700	1,060	nc	nc	nc
ばれいしょ	95	1,140	695	nc	nc	nc
春ばれいしょ	76	935	596	nc	nc	nc
秋ばれいしょ	19	203	99	nc	nc	nc
ピーマン(しとう舎)	119	13,800	13,100	102	106	107
冬春ピーマン	87	12,600	12,000	101	107	107
夏秋ピーマン	32	1,160	1,100	103	100	100
ほうれんそう	58	517	379	nc	nc	nc
レタス(サラダ菜舎)	32	658	601	nc	nc	nc
サラダ菜	0	9	7	nc	nc	nc
春レタス(サラダ菜舎)	7	137	116	nc	nc	nc
春サラダ菜	0	3	2	nc	nc	nc
夏秋レタス(サラダ菜舎)	1	15	11	nc	nc	nc
夏秋サラダ菜	0	3	2	nc	nc	nc
冬レタス(サラダ菜舎)	24	506	474	nc	nc	nc
冬サラダ菜	0	3	3	nc	nc	nc

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比				
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)		
特	アスパラガス	6	110	103	nc	nc	nc	
	いちご	24	689	661	nc	nc	nc	
	えだまめ	20	83	71	nc	nc	nc	
	かぶ	14	276	183	nc	nc	nc	
	かぼちゃ	53	853	746	nc	nc	nc	
	カリフラワー	3	43	38	nc	nc	nc	
	かんしょ	…	…		nc	nc		
	グリーンピース	12	48	26	nc	nc	nc	
	ごぼう	9	82	74	nc	nc	nc	
	こまつな	23	237	198	nc	nc	nc	
	さやいんげん	19	439	421	95	103	102	
	さやえんどう	16	79	69	nc	nc	nc	
	ししとう	43	2,120	2,010	100	102	102	
	冬春ししとう	21	1,420	1,350	95	101	102	
定	夏秋ししとう	22	697	660	105	102	102	
	しゅんぎく	19	245	234	nc	nc	nc	
	しょうが	420	20,500	16,800	97	103	104	
	スイートコーン	50	284	194	nc	nc	nc	
	ずいか	40	1,330	1,180	nc	nc	nc	
	セルリー	1	34	31	nc	nc	nc	
	そらまめ	7	33	25	nc	nc	nc	
	菜	ちんげんさい	5	114	105	nc	nc	nc
		にら	250	14,300	13,800	101	100	100
		にんにく	15	127	79	nc	nc	nc
		ふき	2	54	50	nc	nc	nc
		ブロッコリー	62	536	508	105	82	82
		みずな	23	271	259	nc	nc	nc
		みつば	9	133	129	nc	nc	nc
メロン		72	1,770	1,650	nc	nc	nc	
温室メロン		65	1,660	1,570	nc	nc	nc	
やまのいも		11	68	21	nc	nc	nc	
ながいも		-	-	-	nc	nc	nc	
れんこん		x	x	x	nc	nc	nc	

資料：農林水産省「令和4年産野菜生産出荷統計」及び「令和4年産作物統計」

注：表中に用いた記号「0」：単位に満たないもの(例：0.4ha→0ha)、「-」：事実のないもの、「…」：事実不詳又は調査を欠くもの、「nc」：計算不能